

Số: 2429/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

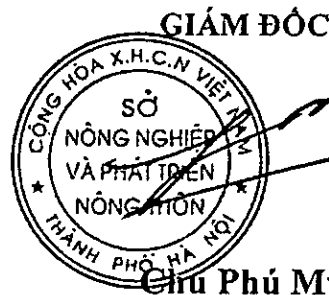
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

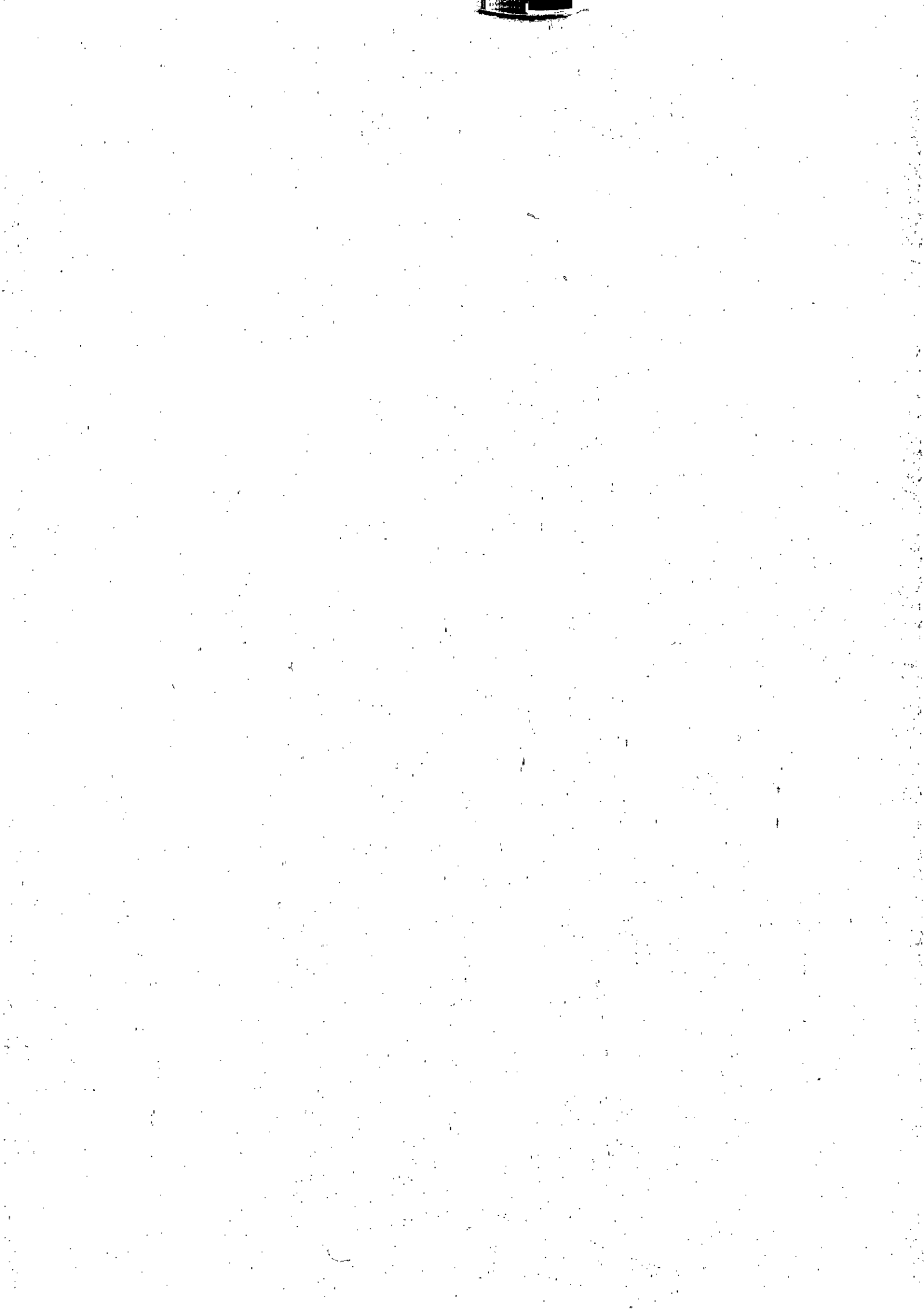
Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt, Chăn nuôi, Tổ chức cán bộ thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC_(Quyển).





DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

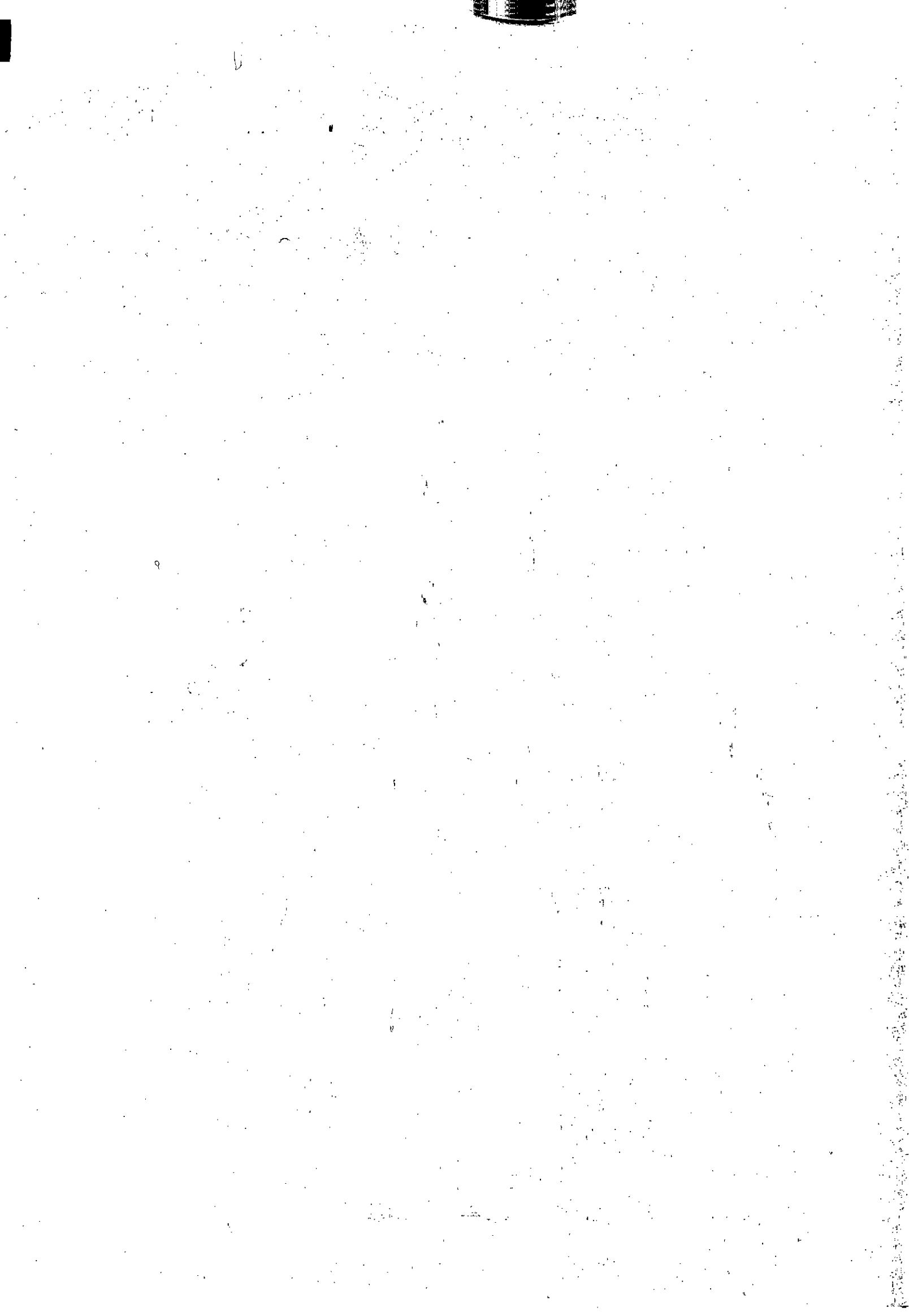
(Kèm theo Quyết định số: 2429/QĐ-SNN ngày 12 tháng 12 năm 2017

của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	!
1	Số thu phí, lệ phí	24.592
1.1	Lệ phí	440
a	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	40
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ, cấp phép...	400
	<i>Chi cục Thú y</i>	400
1.2	Phí	24.152
a	Phí bình tuyến cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	20
b	Phí kiểm soát giết mổ	12.000
	<i>Chi cục Thú y</i>	12.000
c	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp	250
	<i>Chi cục Thú y</i>	250
d	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	500
	<i>Chi cục Thú y</i>	500
e	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.640
	<i>Chi cục Thú y</i>	10.640
f	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	8
	<i>Chi cục Bảo vệ thực vật</i>	8
g	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	312
	<i>Chi cục Bảo vệ thực vật</i>	312
h	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	90
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	90
i	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	250
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	250
k	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	80
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	80
l	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	2
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	2

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	21.629
2.1	Chi quản lý hành chính	21.629
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.629
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 theo quy định</i>	1.300
a1	Chi cục Thú y	21.051
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 theo quy định</i>	1.300
a2	Chi cục Bảo vệ thực vật	240
a3	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	338
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.963
3.1	Lệ phí	440
a	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ, cấp phép...	400
3.2	Phí	2.523
a	Phí bình tuyển cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20
b	Phí kiểm soát giết mổ	1.200
c	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp	25
d	Phí thẩm định trong lĩnh vực thú y	50
e	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.064
f	Phí thẩm định trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	2
g	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	78
h	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	18
i	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	50
k	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	16



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

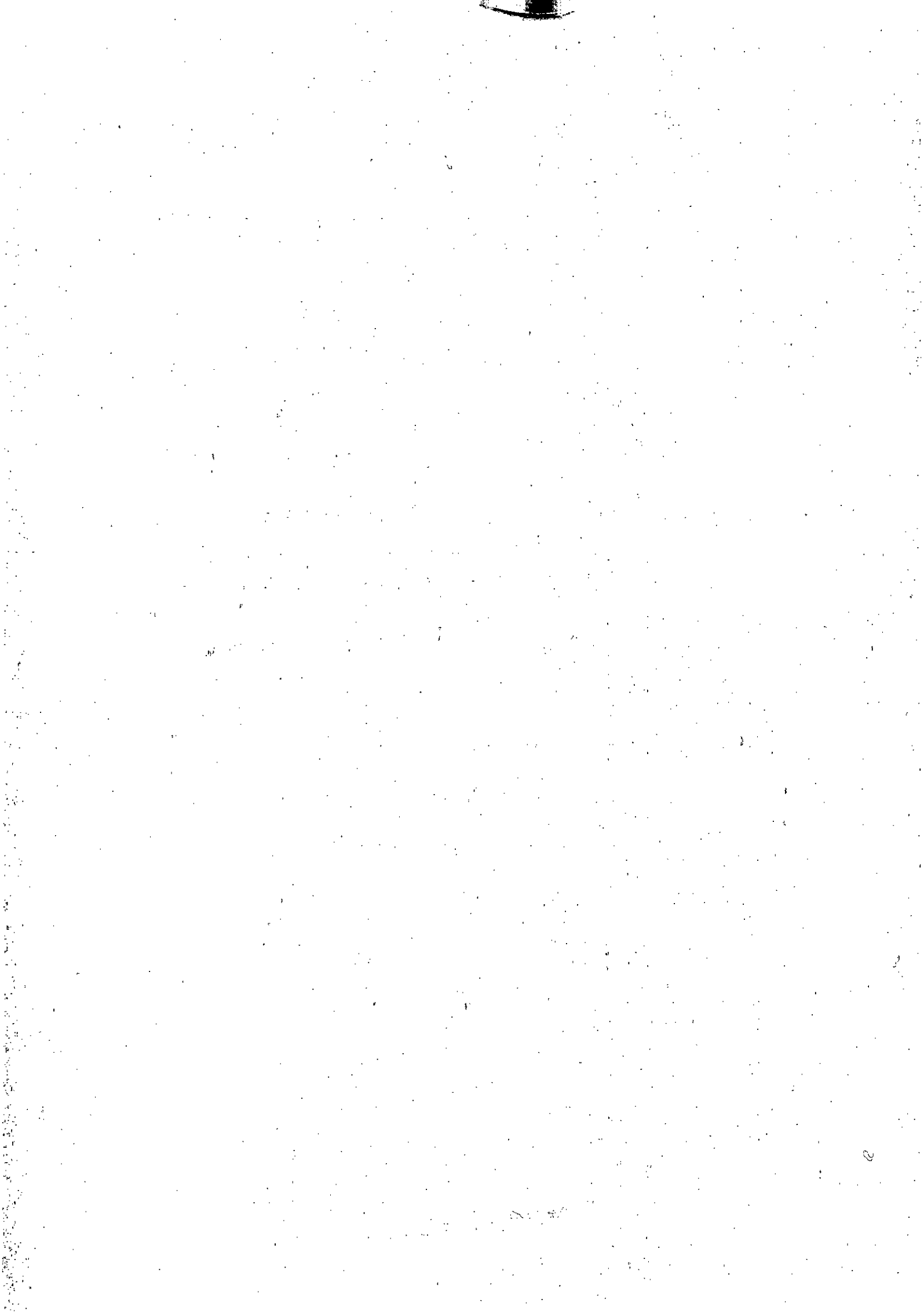
(Kèm theo Quyết định số: 2429/QĐ-SNN ngày 12 tháng 12 năm 2017

của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

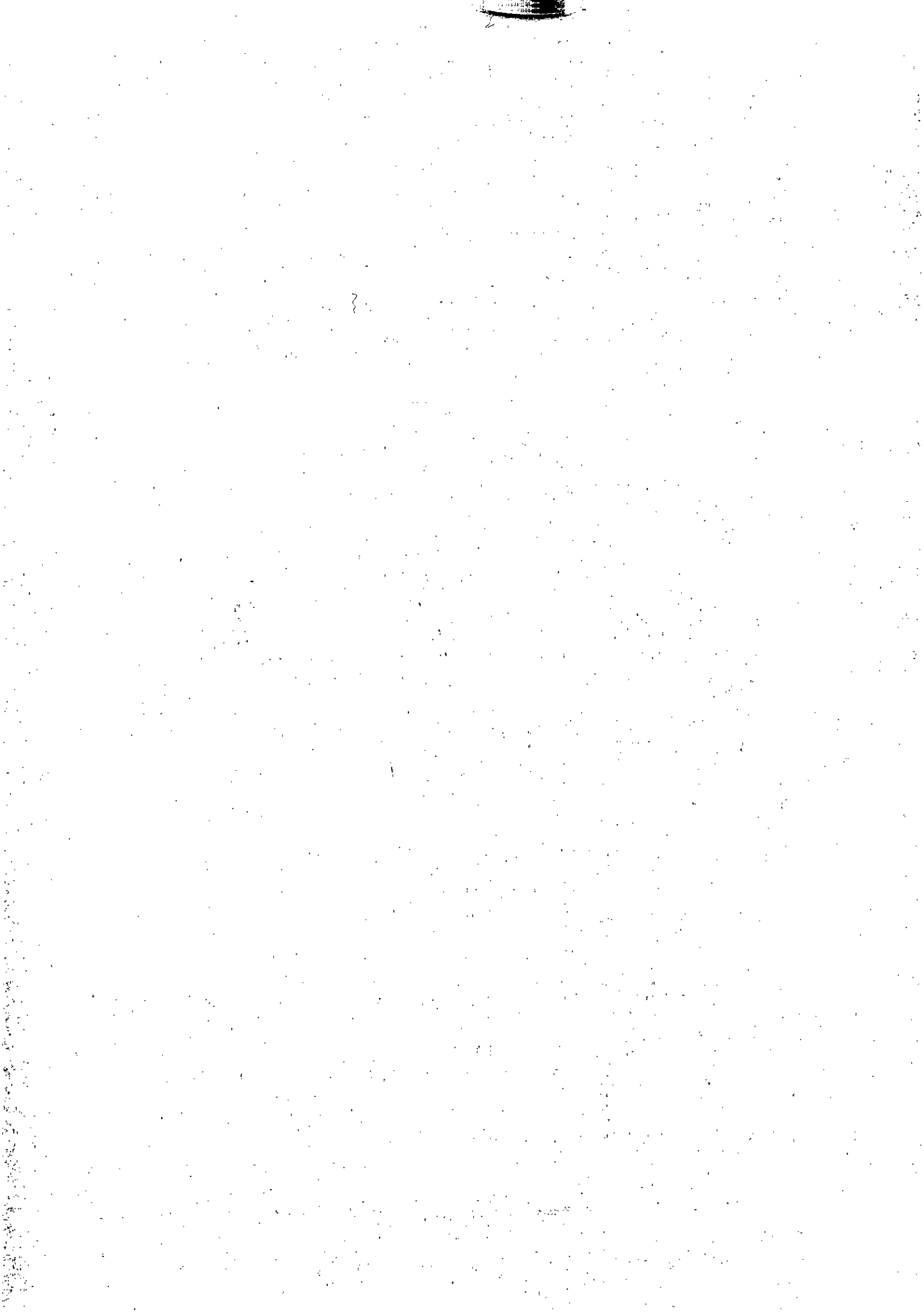
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.032.932
1	Chi quản lý hành chính	208.797
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	156.988
a1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (93 biên chế)	13.362
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	8.247
	Chi khác ngoài lương	5.115
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	512
a2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (25 biên chế)	3.581
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.281
	Chi khác ngoài lương	1.300
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	130
a3	Chi cục Thú y (339 biên chế)	41.008
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	23.760
	Chi khác ngoài lương	17.248
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.725
a4	Chi cục Đê điều và PCLB (291 biên chế)	33.695
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.847
	Chi khác ngoài lương	14.848
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.485
a5	Chi cục Bảo vệ thực vật (165 biên chế)	20.172
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.658
	Chi khác ngoài lương	8.514
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	852
a6	Chi cục Thủy sản (36 biên chế)	4.482
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.610
	Chi khác ngoài lương	1.872
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	188
a7	Chi cục Thủy lợi (24 biên chế)	3.115
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.867
	Chi khác ngoài lương	1.248
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	125

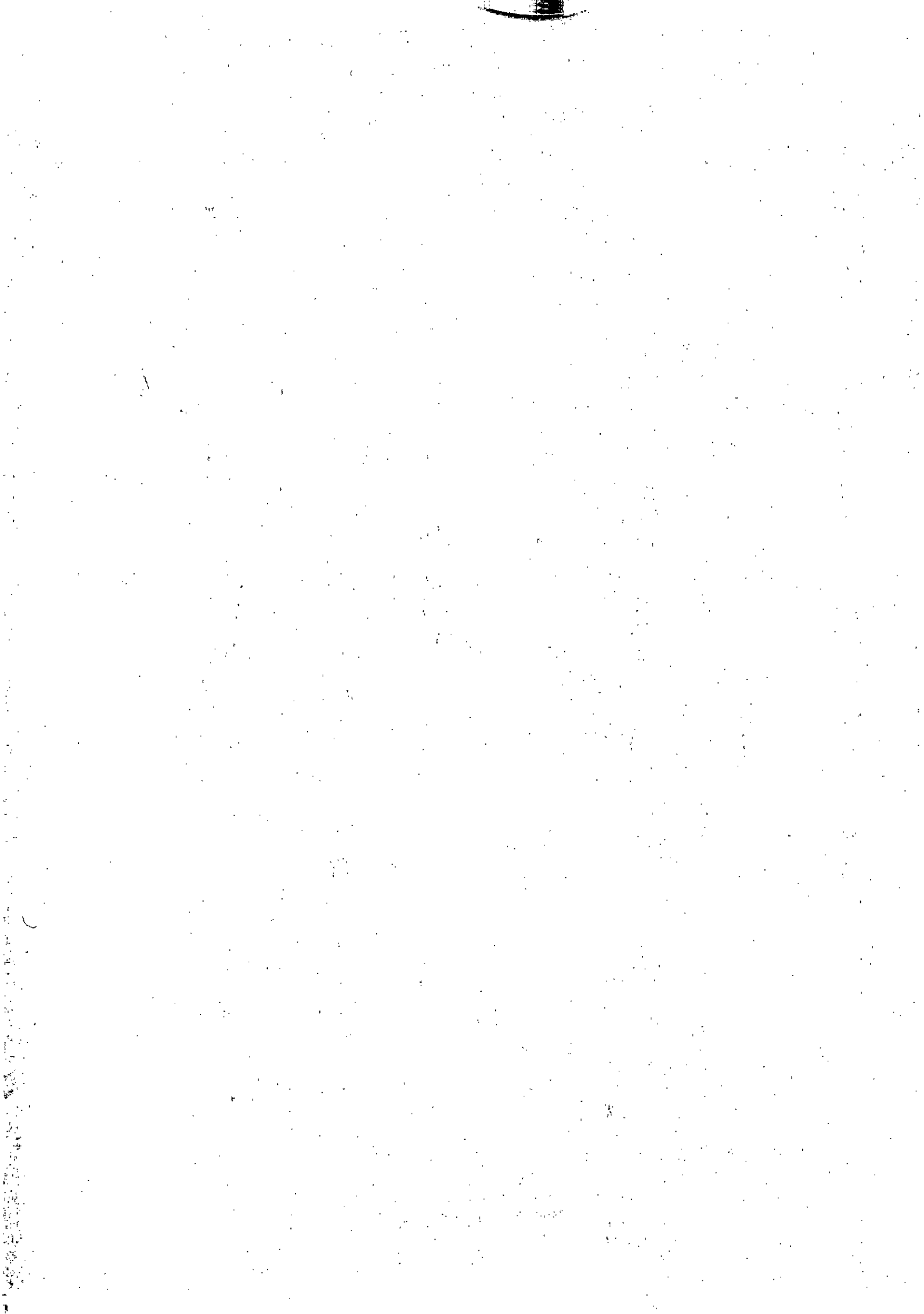
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
a8	Chi cục Phát triển nông thôn (43 biên chế)	5.711
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.475
	Chi khác ngoài lương	2.236
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	224
a9	Chi cục Kiểm lâm (201 biên chế)	28.135
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	17.787
	Chi khác ngoài lương	10.348
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.035
a10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (32 biên chế)	3.727
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.063
	Chi khác ngoài lương	1.664
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	167
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	51.809
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.233
*	Chi nghiệp vụ	17.137
	Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp giám sát chất lượng an toàn thực phẩm trong sản xuất một số cây trồng đặc sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000
	Kinh phí phòng chống lụt bão, Ban chỉ huy chống lụt bão	1.570
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	630
	Kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.050
	Bảo tồn, phát triển một số giống bưởi đỏ trên địa bàn huyện Mê Linh thành phố Hà Nội	958
	Bình tuyển cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	788
	Kinh phí đối ứng thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong sản xuất cây trồng an toàn" năm 2018	610
	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Nhãn chín muộn trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	1.210
	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp phục vụ xác định chuyển cơ cấu cây trồng	1.866
	Kế hoạch thử nghiệm giống cỏ ALFALFA phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi góp phần giảm nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm	275
	Khảo sát thực trạng canh tác nông nghiệp và đề xuất chương trình tổng thể nông nghiệp tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội đến năm 2020	3.000
	Điều tra và lập danh mục nguồn gen cây dược liệu có giá trị kinh tế phục vụ công tác phát triển tài nguyên dược liệu thành phố Hà Nội	660
	Khảo sát, đánh giá hiện trạng quản lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế chế biến gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	660
	Kinh phí xây dựng chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	600
	Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.060
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	200
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.296
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	800



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.875
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	4.730
	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	400
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	255
	Máy trang phục thanh tra	95
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố năm 2018.	260
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên	1.270
	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động giết mổ; vận chuyển, kinh doanh, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm động vật; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, trang trại gây nuôi động vật hoang dã; hành nghề thú y trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 201	250
	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động kinh doanh, thu gom, vận chuyển thủy sản, nuôi trồng thủy sản, nuôi thủy sản bằng lồng bè; hoạt động kinh doanh cá cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018.	350
	Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành quy định về chuyên môn - kỹ thuật đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động SXKD sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000
	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng ở khu vực bãi sông và khai thác cát trong mùa mưa bão trên địa bàn các quận, huyện: Tây Hồ, Hoàng Mai, Long Biên, Gia Lâm, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa.	321
	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội.	400
	Kiểm tra đối với công tác quản lý, sử dụng vật tư phòng chống thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội	129
	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	145
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
b3	Chi cục Thú y	7.960
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.470
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	6.490
b4	Chi cục Đê điều và PCLB	3.005
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.045
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.960
b5	Chi cục Bảo vệ thực vật	3.196
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	586
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.610
b6	Chi cục Thủy sản	2.130
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	130
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.000
b7	Chi cục Thủy lợi	63
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	63
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	



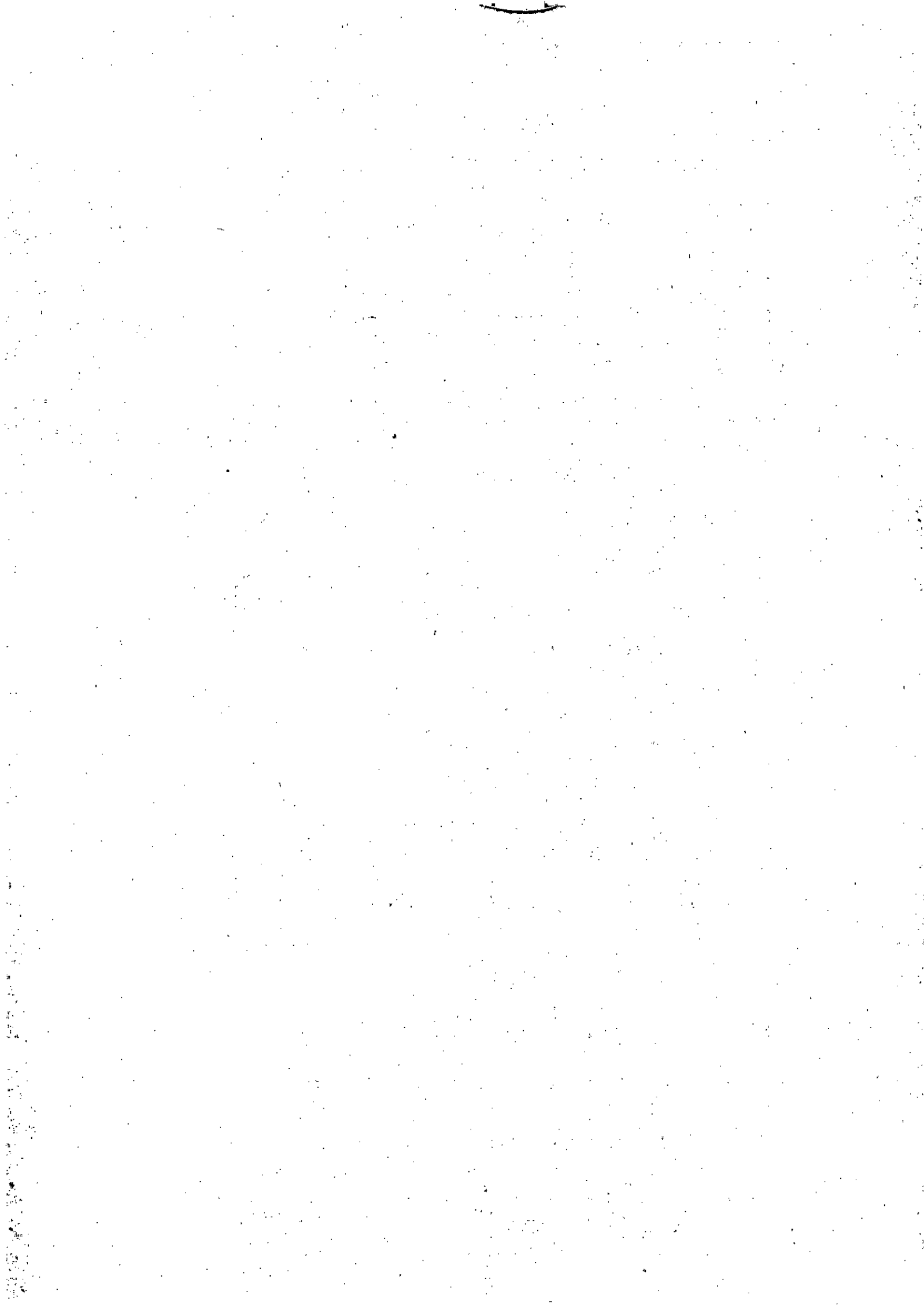
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
b8	Chi cục Phát triển nông thôn	1.074
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	234
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	840
b9	Chi cục Kiểm lâm	9.453
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	4.783
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.670
b10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	820
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	820
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.824.135
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	74.660
a1	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (25 biên chế)	2.466
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.466
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.166
	Chi khác ngoài lương	1.300
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	130
a2	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (83 biên chế)	8.720
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	8.720
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.404
	Chi khác ngoài lương	4.316
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	432
a3	Trung tâm Phát triển cây trồng (36 biên chế)	3.984
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	3.984
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.112
	Chi khác ngoài lương	1.872
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	187
a4	Trung tâm giống Thủy sản (41 biên chế)	4.200
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	4.200
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.068
	Chi khác ngoài lương	2.132
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	213
a5	Trung tâm Phát triển chăn nuôi (66 biên chế)	6.705
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	6.705
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.273
	Chi khác ngoài lương	3.432
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	343
a6	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (80 biên chế)	8.735
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	8.735
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.575
	Chi khác ngoài lương	4.160
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	416
a7	Trung tâm Khuyến nông (229 biên chế)	25.131
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	25.131
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	13.383
	Chi khác ngoài lương	11.748
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.175
a8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (35 biên chế)	3.952
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	3.952
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.132
	Chi khác ngoài lương	1.820
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	182



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
a9	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	2.197
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.197
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.209
	Chi khác ngoài lương	988
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	99
a10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	2.502
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.502
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.254
	Chi khác ngoài lương	1.248
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	125
a11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (59 biên chế)	6.068
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	6.068
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.000
	Chi khác ngoài lương	3.068
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	307
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.749.475
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.800
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.800
*	Chi nghiệp vụ	17.000
-	Hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 25).	17.000
*	Chi khảo sát, quy hoạch (theo danh mục đính kèm)	800
b2	Chi cục Thú y	153.331
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	153.331
*	Chi nghiệp vụ	153.331
-	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	36.600
-	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	31.600
-	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	4.500
-	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo vùng khó khăn	3.400
-	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc theo quy định của Quyết định số 63/2005/QĐ-BNNPTNT	30.600
-	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	250
-	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực ăn chăn nuôi, giống vật nuôi	650
-	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	24.016
-	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	11.575
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.832
-	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	1.300
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 577 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008
b3	Chi cục Đê điều và PCLB	74.859
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	74.859
*	Chi nghiệp vụ	58.619
-	Chi phí phục vụ công tác phòng chống lụt bão (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; VPP; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác..)	6.000
-	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều và phòng chống lụt bão tại các xã ven đê (Kinh phí mở các hội nghị tuyên truyền, in ấn tài liệu, kẻ các khẩu hiệu trên các điểm canh đê, viết tin bài, xây dựng các phóng sự...)	200

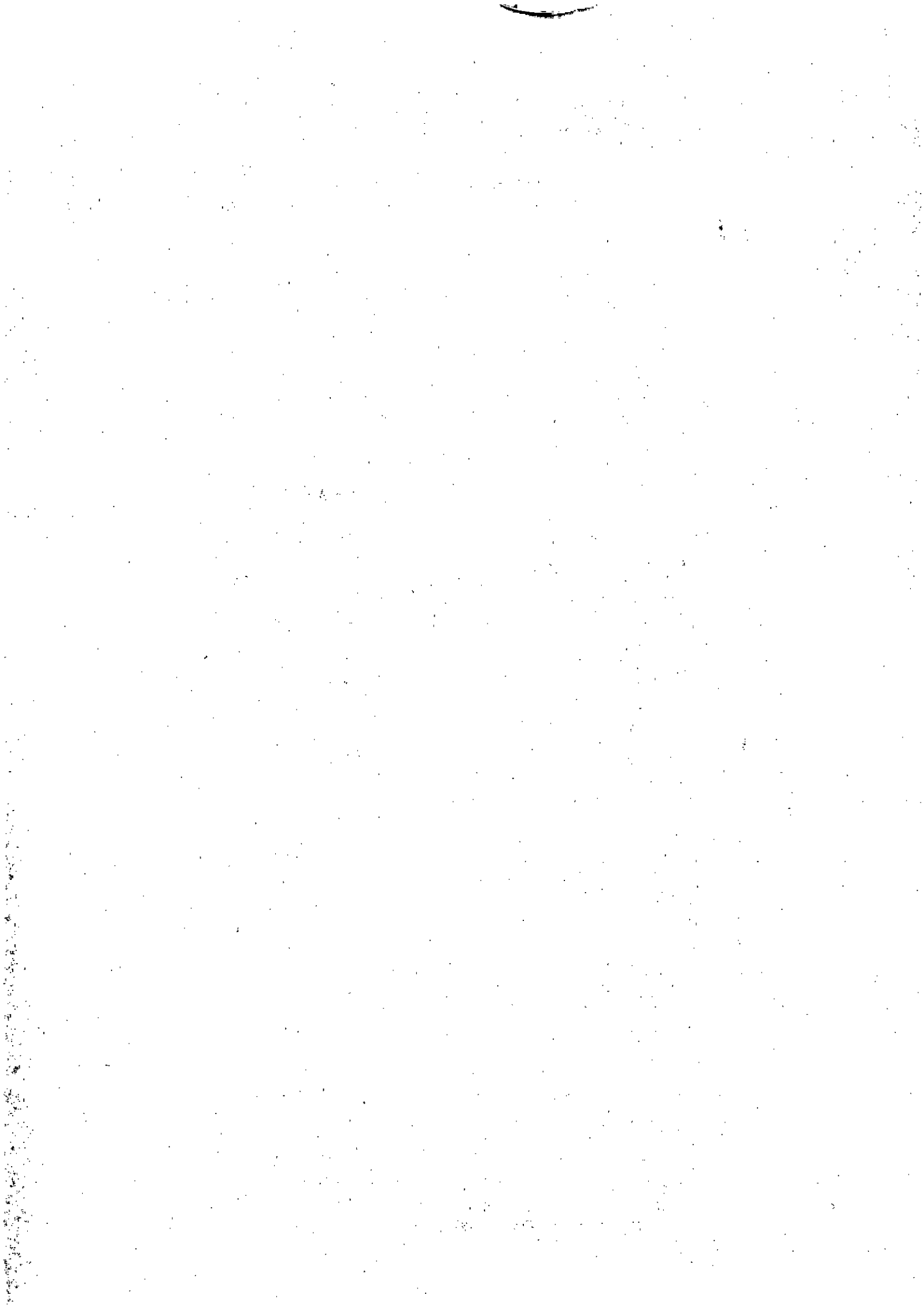
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Kinh phí phối hợp trong công tác tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đô thị.	300
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	1.000
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	4.119
-	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đê điều và kinh phí phục vụ công tác đặt hàng	47.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	16.120
*	<i>Chi khảo sát, quy hoạch (theo danh mục đính kèm)</i>	120
b4	<i>Chi cục Bảo vệ thực vật</i>	52.553
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	52.553
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	52.553
-	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	17.210
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	2.723
-	Thuê kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ, thuê nhà trạm Mê Linh	216
-	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	350
-	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột)	4.000
-	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000
-	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000
-	Phòng trừ sinh vật hại rừng	170
-	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	20.000
b5	<i>Chi cục Thủy sản</i>	12.096
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	12.096
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	12.096
-	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	740
-	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	500
-	Bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.300
-	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT	450
-	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	300
-	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	300
-	Kiểm soát chất lượng thủy sản và cảnh báo môi trường, bệnh thủy sản	800
-	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.500
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy (hồ sơ tài liệu)	454
-	Kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản và sản phẩm thủy sản trên địa bàn Hà Nội	500
-	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	500
-	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản cho thú y viên cơ sở	567
-	Nâng cao năng lực hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã thủy sản	300
-	Quản lý, phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội	350

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Đánh giá chất lượng môi trường nước, hiện trạng lưu trữ lượng thủy sản hồ Đồng Mô và đề xuất giải pháp giám sát, quản lý môi trường và đa dạng sinh học hồ Đồng Mô, Hà Nội	785
-	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	550
-	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm	2.200
b6	Chi cục Thủy lợi	27.384
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>27.384</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>12.384</i>
-	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	820
-	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn, công tác đôn đốc xử lý vi phạm Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	250
-	Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du hồ Suối hai huyện Ba Vì và hồ Văn Sơn, huyện chương Mỹ	2.996
-	Tích hợp công nghệ thông tin IoT, khai phá dữ liệu hiện đại và mô phỏng đa cá thể vào việc giám sát, điều hành tối ưu cho hệ thống thủy nông áp dụng lưu vực sông Nhuệ, thành phố Hà Nội	2.839
-	Xây dựng quy trình vận hành 08 hồ chứa nước: Đình Thừ; Phú Lợi; Đồng Chùa; Hồ Bưởi; Yên Hồng; Vai Xô; Đồng Xô huyện Ba Vì	2.842
-	Kiểm định an toàn đập 07 hồ: Đồng Đầm; Đình Thừ; Tây Ninh; Cầu Bò; Đầm Đồng; Bưởi; Cánh Sè huyện Ba vì	2.637
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>15.000</i>
b7	Chi cục Phát triển nông thôn	12.459
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>12.459</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>12.459</i>
-	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt (phân kỳ thực hiện năm 2018)	6.508
-	Tập huấn chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	500
-	Hội nghị sơ kết phong trào thi đua "Đổi mới, phát triển các HTXNN theo Luật HTX năm 2012 góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới"	154
-	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	128
-	Kinh phí tiếp đoàn cán bộ huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và đoàn cán bộ các tỉnh đến làm việc tại Hà Nội	255
-	Kinh phí tổ chức đoàn cán bộ thành phố Hà Nội làm việc tại huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh trong nước	320
-	Hỗ trợ phát triển nghề trồng nấm (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	706
-	Hỗ trợ phát triển nghề chế biến nông sản thực phẩm (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	705
-	Hỗ trợ phát triển nghề chế biến lâm sản (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	1.322
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	361
-	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.500
b8	Chi cục Kiểm lâm	26.827
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>26.827</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>26.827</i>
-	Thông tin cảnh báo cháy rừng	280
-	Xây dựng giải pháp lâm sinh để cải tạo lâm phần nhằm giảm thiểu nguy cơ cháy rừng tại các vùng trọng điểm cháy	582



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Đánh giá khả năng phòng hộ bảo vệ môi trường và phát triển lâm sản của cây hồng (PAULOWNIA.VN) trên địa bàn thành phố	383
-	Đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển các mô hình kết hợp sản xuất nông nghiệp dưới tán rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	900
-	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại các xã trọng điểm để xây ra cháy rừng trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	382
-	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	479
-	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	819
-	Thuê trụ sở làm việc của hạt kiểm lâm số 3	162
-	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ 2018	193
-	Tiền đóng góp chi phí đầu tư hạ tầng xây dựng khu tái định cư Bắc Phú Cát (phần diện tích đất hữu dụng của đơn vị đóng trong khu tái định cư Bắc Phú Cát) của Trạm kiểm lâm Hòa Lạc theo văn bản số 6377/UBND-KT ngày 26/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội	1.507
-	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Các Thông tư liên tịch số: 61/2007/TTLT-BNN-BTC; 20/2013/TTLT-BNN-BTC)	2.000
-	Điều tra, đánh giá thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã được giao, cho thuê làm cơ sở đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội	1.988
-	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2018	2.000
-	Điều tra, đánh giá hiệu quả của các mô hình quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng để đề xuất xây dựng mô hình bảo vệ rừng và PCCC rừng phù hợp cho Thành phố Hà Nội	651
-	Xây dựng mô hình công nghệ địa thông tin để giám sát, cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000
-	Tuyên truyền pháp luật về quản lý, kinh doanh chế biến lâm sản	400
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng kinh doanh, sản xuất, quản lý các cơ sở kinh doanh chế biến gỗ, sản xuất giống cây lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội để xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý trực tuyến đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát của Chi cục	2.055
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên sinh vật rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.025
-	Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.811
-	Đánh giá đa dạng sinh học nhằm quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.781
-	Thuê lao động trực chồi canh lửa rừng	2.200
-	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.205
-	Hỗ trợ cán bộ làm công tác chuyên môn công nghệ thông tin (thực hiện sau khi HĐND Thành phố quyết nghị)	24
b9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	18.079
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.079
*	Chi nghiệp vụ	18.079
-	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.000
-	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.000
-	Công tác giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.997
-	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.116
-	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối	2.553

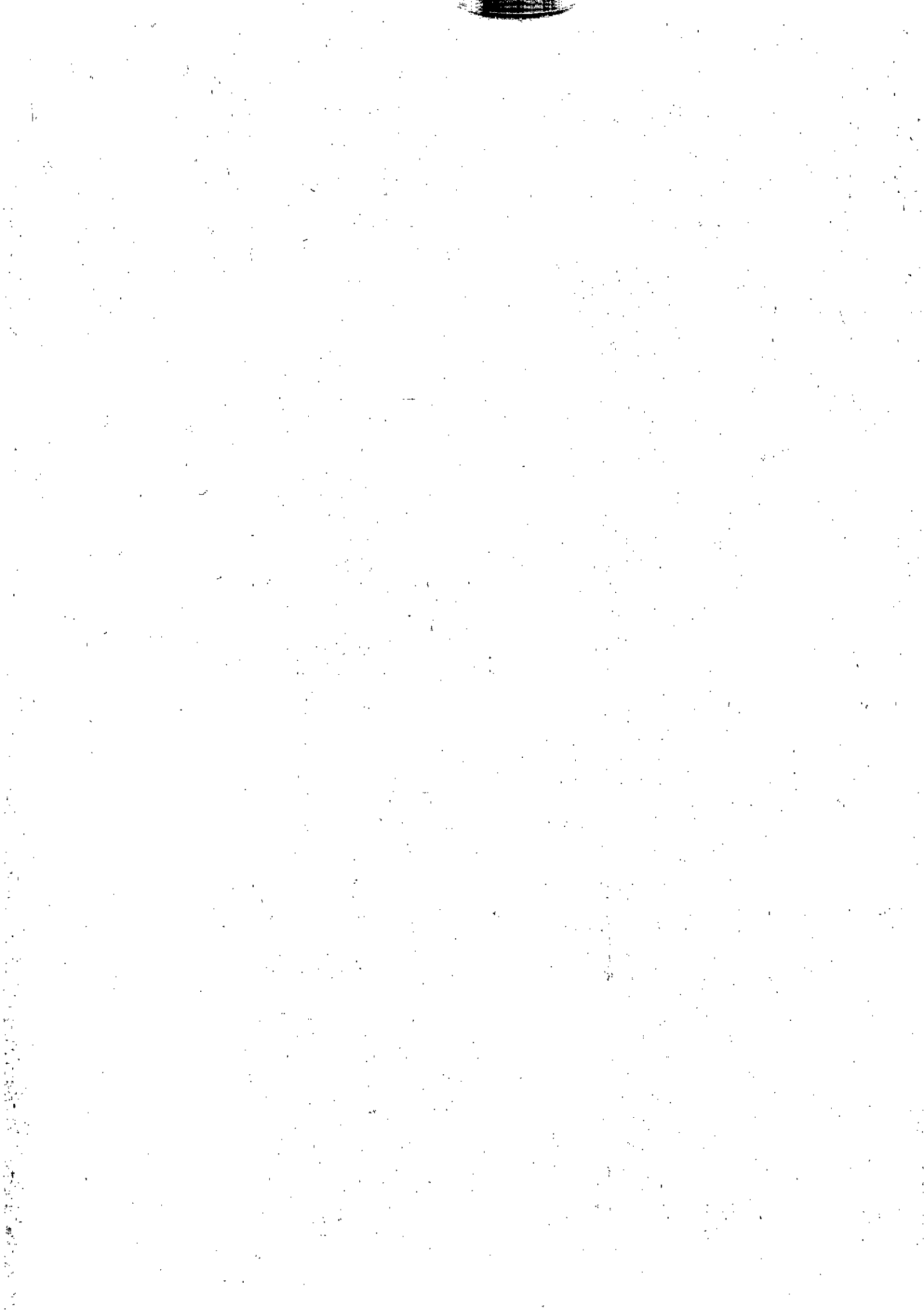
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ nông lâm thủy sản	3.150
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	837
-	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.426
b10	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	31.075
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>31.075</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>31.050</i>
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000
-	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	12.000
-	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000
-	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	480
-	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	480
-	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	3.000
-	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	3.000
-	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	300
-	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	300
-	Xây dựng Đề án “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030 của thành phố Hà Nội	490
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>25</i>
b11	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	11.926
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>11.926</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>6.912</i>
-	Chi vận hành hệ thống 4 công trình (Đập Đáy, Vân Cốc, Cẩm Đình, Hiệp Thuận)	5.890
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	427
-	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	500
-	Kinh phí vận chuyển đưa tàu hút bùn từ sông Đáy về bảo quản trong kho Đập Đáy	95
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>574</i>
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>4.440</i>
b12	Trung tâm Phát triển cây trồng	22.196
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>22.196</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>17.585</i>
-	Khảo nghiệm các loại giống cây trồng	11.318
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch hỗ trợ sản xuất lúa japonica hàng hóa chất lượng theo hướng xuất khẩu	1.000
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch trồng bưởi đỏ Tân Lạc	1.000
-	Hỗ trợ sản xuất giống cây màu (đậu tương)	950
-	Dự phòng giống	2.000



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND	1.317
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	661
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	3.950
b13	Trung tâm giống Thủy sản	7.295
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>7.295</i>
*	Chi nghiệp vụ	5.207
-	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350
-	Tập huấn nuôi trồng thủy sản an toàn VSTP; tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất thủy sản là đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung	775
-	Mô hình nuôi ba ba thương phẩm ứng dụng phương pháp chọn lọc giới tính đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	652
-	Mô hình nuôi cá trắm cỏ theo hướng hữu cơ	700
-	Mô hình nuôi cá chép theo hướng hữu cơ	698
-	Mô hình nuôi cá cho ăn bổ sung giun quế	695
-	Mô hình nuôi cá rô phi trong lồng	613
-	Mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đực an toàn vệ sinh thực phẩm	724
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	198
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.890
b14	Trung tâm Phát triển chăn nuôi	35.059
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>35.059</i>
*	Chi nghiệp vụ	33.304
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch bảo tồn giống lợn bản địa nuôi trên địa bàn Thành phố	1.000
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố	1.000
-	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	96
-	Tập huấn, tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	1.205
-	Hỗ trợ toàn bộ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống trên địa bàn Thành phố khi phối giống bằng tinh bò sữa, bò thịt chất lượng cao	26.222
-	Mô hình bò thịt vỗ béo	229
-	Xây dựng thí điểm hệ thống quản lý chất lượng giống gia súc, gia cầm	584
-	Tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư	979
-	Phát triển tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi theo hướng tổ chức liên kết chuỗi	1.426
-	Mô hình chăn nuôi dê sữa (giống Saanen) sinh sản hướng sữa	399
-	Mô hình sử dụng giun quế nuôi gà thả vườn	164
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	275
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.480
b15	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	27.364
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>27.364</i>
*	Chi nghiệp vụ	18.826
-	Hạ cấp vật liệu cháy (104,5 ha)	4.015
-	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	319
-	Chăm sóc vườn thực vật	24
-	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	458

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Bảo vệ, chăm sóc năm 3 cho 02 ha rau sắng	44
-	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920
-	Lập hồ sơ khoán cho rừng phòng hộ, đặc dụng theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP	280
-	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	5.648
-	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp	353
-	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 2 (12,94 ha)	97
-	Trồng rừng nâng cấp làm giàu rừng bằng cây bản địa (50 ha)	3.083
-	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ FSC cho rừng phòng hộ Hà Nội	2.600
-	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cây rau Sắng chùa Hương	455
-	Chi phí bơm nước vào hệ thống bể PCCCR	30
-	Mô hình trồng cây ba kích dưới tán rừng để phát triển kinh tế hộ gia đình tại huyện Sóc Sơn	500
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	5.038
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	3.500
b16	Trung tâm Khuyến nông	49.812
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>49.812</i>
*	Chi nghiệp vụ	44.469
-	Kinh phí khuyến nông Thành phố	37.000
-	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3.670
-	Chỉnh lý tài liệu giấy	773
-	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố	2.160
-	Xây dựng quy trình định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông	710
-	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	156
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.013
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.330
b17	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	15.512
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>15.512</i>
*	Chi nghiệp vụ	15.372
-	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	337
-	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	1.474
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	480
-	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.679
-	Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý, vận hành các trạm cấp nước tập trung nông thôn	592
-	Thẩm định giá các công trình cấp nước tập trung nông thôn	4.150
-	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.660
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	140
b18	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi	672.365
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>672.365</i>
*	Chi nghiệp vụ	670.701
-	Kinh phí kiểm tra công tác tổ chức đặt hàng, nghiệm thu đặt hàng	250
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy	451
-	Kinh phí đặt hàng dịch vụ thủy lợi	670.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	174
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.490

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
b19	<i>Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã</i>	20.093
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	20.093
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	17.071
-	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	16.621
-	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	450
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	472
*	<i>Chi cài tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.550
b20	<i>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp</i>	35.356
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	35.356
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	21.900
-	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chỉ tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	7.100
-	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	3.250
-	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.450
-	Nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ	5.000
-	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh năm 2018	2.100
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	13.456
b21	<i>Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT</i>	140.439
*	<i>Chi cài tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	140.439
b22	<i>Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội</i>	8.911
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	8.911
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	8.911
-	Kinh phí kéo dài dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sinh thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	5.046
-	Kinh phí thực hiện mở rộng dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sinh thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	3.865
b23	<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội</i>	5.550
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	5.550
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	5.550
-	Kinh phí hỗ trợ giống gà Mía năm 2018	5.550
b24	<i>Các chương trình phát triển nông nghiệp:</i>	270.246
*	<i>Các Chương trình, Đề án:</i>	21.706
-	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	4.569
	<i>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</i>	4.569
-	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.529
	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	2.529
-	Đề án thực thi điểm quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn các quận nội thành của thành phố Hà Nội	7.900
	<i>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</i>	7.900
-	Kế hoạch chuyên giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	6.708
	<i>Trung tâm Giống Thủy sản</i>	6.708
*	<i>Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:</i>	41.200
-	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	3.200
	<i>Ban quản lý dự án Lifsap</i>	3.200



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	4.000
	<i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>	3.000
	<i>Trung tâm Giống thủy sản</i>	3.000
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành <i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	3.000
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài <i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	10.000
	<i>Chi cục Thủy lợi</i>	1.000
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	3.500
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	5.500
*	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND:	207.340
+	Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn quả 2016-2020 <i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>	37.400
+	Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất chè 2016-2020 <i>Trung tâm Phát triển cây trồng</i>	22.567
+	Dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao <i>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</i>	40.325
+	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao <i>Trung tâm Giống thủy sản</i>	26.992
+	Dự án phát triển sản xuất hoa công nghệ cao <i>Trung tâm Khuyến nông</i>	42.147
+	Kinh phí thực hiện đề án sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao <i>Trung tâm Khuyến nông</i>	37.909
		37.909
b25	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố	888

Ghi chú:

(1) Đơn vị theo dõi và sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương do tăng lương cơ sở từ 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng và theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

(2) Dự toán trên là số tạm giao. Đơn vị có trách nhiệm xây dựng (hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xây dựng) phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Trên cơ sở phương án được duyệt, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất đi

DANH MỤC MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2018

của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số: 2429/QĐ-SNN ngày 12 tháng 12 năm 2017

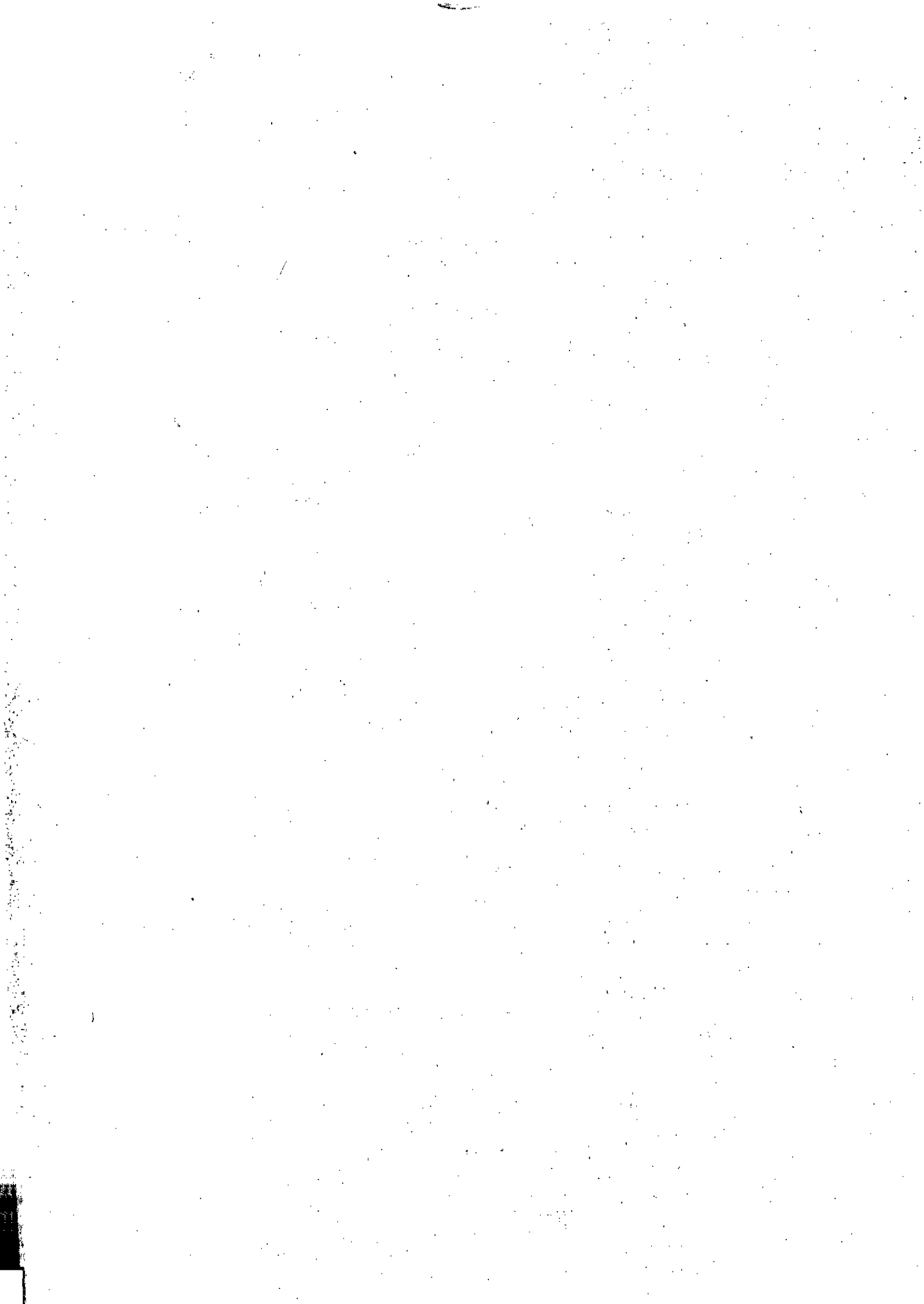
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
	Tổng số	32.598
1	Chi quản lý hành chính	10.572
*	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	1.296
	Máy điều hoà 12000BTU (5 chiếc)	60
	Sửa chữa xe ô tô 3 chiếc	150
	Bình chữa cháy tự động 8 chiếc	8
	Máy Photocopy 01 chiếc	90
	Cáp đồng 3x120 +1 x 95 thay từ đầu cột sau công tơ điện về tủ điện 2 nguồn	75
	Thiết bị phòng cháy chữa cháy tự động kho lưu trữ , phòng máy chủ	343
	Trang bị hệ thống bảo mật phần mềm ứng dụng	570
*	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	145
	Sửa chữa xe ô tô	50
	Tủ lạnh tổng dung tích: 584 L	95
*	Chi cục Thú y	1.470
	Bàn hội trường (100 chiếc)	400
	Ghế hội trường (300 chiếc)	180
	Điều hòa 18,000 BTU (30 chiếc)	540
	Sửa xe ô tô (05 chiếc)	250
	Bàn ghế tiếp khách (10 bộ)	100
*	Chi cục Đê điều và PCLB	1.045
	Máy điều hòa 2 chiều 1800 BTU, (07 Bộ)	140
	Bàn họp hội trường kiểu dáng quây, gỗ sơn PU cao cấp, KT: R4000-S1600-C760 (03 chiếc)	51
	Ghế gấp hội trường các Hạt Quản lý đê (Ghế gấp inox , đệm mút bọc giả da): KT R390xS480xC1010mm (250 chiếc)	112
	Bộ bàn ghế tiếp khách các Hạt Quản lý đê (06 Bộ)	60
	Bộ màn hình Led hiển thị mực nước, lượng mưa (KT:249,6mx192m) (01 bộ)	200
	Thiết bị hội thảo trực tuyến cho 01 điểm đầu nối (01 bộ)	250
	Tivi Led UHD 65 inch (01 chiếc)	45
	Mua vật tư, thiết bị chữa cháy phục vụ công tác phòng chống cháy nổ	87
	Sửa xe ô tô (02 chiếc)	100
*	Chi cục Bảo vệ thực vật	586
	Máy chiếu, màn chiếu (dùng tập huấn chuyên môn) (1024x768)+ Màn chiếu Matt White, Black Border (05 bộ)	75
	Máy tính laptop (dùng để tập huấn chuyên môn) 03 cái	45
	Điều hoà nhiệt độ 18000BTU 1 chiều (13 cái)	286
	Sửa xe ô tô (biển kiểm soát: 31A 5017; 31A6648; 33A 0411; 29M 00131) 04 cái	180
*	Chi cục Thủy sản	130

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
	Tủ bảo quản mẫu (02 cái)	30
	Sửa xe ô tô (02 cái)	100
*	Chi cục Thủy lợi	63
	Quạt cây (5 chiếc)	13
	Sửa chữa xe ô tô biển số 29A: 005.99 + máy phô tô coopy	50
*	Chi cục Phát triển nông thôn	234
	Quạt treo trường dùng cho hội trường (6 chiếc)	11
	Quạt thông gió (kho lưu trữ - 02 chiếc)	5
	Máy hút ẩm (kho lưu trữ - 01 chiếc)	12
	Máy hút bụi (kho lưu trữ - 01 chiếc)	5
	Thiết bị báo cháy tự động (01 bộ)	15
	Bình chữa cháy loại có xe đẩy (03 bình)	21
	Máy ảnh (01 chiếc)	15
	Sửa chữa xe ô tô (03 xe)	150
*	Chi cục Kiểm lâm	4.783
	Máy Photocopy: 02 chiếc (VPCC: 1 Đội 1: 1)	180
	Máy điều hòa nhiệt độ 12000BTU: 24 bộ (VP: 2; Hạt 2: 2; hạt 3: 2; BV: 2; CM: 2; ST: 2; ĐP: 1; MĐ: 2; T.tín: 2; Đội: 2: 2; Trạm PC: 5)	312
	Điều hòa 18,000 BTU: 8 bộ (VP: 1; BV:1; CM: 2; MĐ:2; T:Tín: 2;)	144
	Máy bơm chữa cháy siêu cao áp (05 chiếc)	975
	Vòi chữa cháy áp lực cao D50: 2000m	160
	Máy cưa xăng cầm tay (10 chiếc)	250
	Máy thổi lá động cơ xăng cầm tay (10 chiếc)	100
	Máy cắt thực bì (10 chiếc)	88
	Máy định vị GPS: 30 cái	330
	Quần áo cách nhiệt chữa cháy rừng: 30 bộ	1.020
	Dao phát cán 50cm phục vụ chữa cháy rừng: 100 chiếc	35
	Vi dập lửa chữa cháy rừng: 100 chiếc	40
	Máy phát điện 3 pha 50KVA : 01 chiếc (VPCC)	550
	Sửa chữa xe ô tô (10 xe chuyên dùng)	500
	Thay vỏ xuong máy hạt Mỹ Đức	99
*	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	820
	Mua sắm thiết bị kiểm tra nhanh chỉ tiêu ATTP sản phẩm nông sản	720
	Sửa chữa xe ô tô (02 chiếc)	100
2	Chi sự nghiệp kinh tế	22.026
*	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	25
	Máy chiếu + màn chiếu (01 bộ)	21
	Máy in (01 chiếc)	4
*	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	574
	Động cơ 1,7 Kw mặt bích treo tốc độ 1420 V/phút (10 cái)	80
	Động cơ 11,7 Kw ro to dây quấn (4 cái)	80
	Động cơ 7,5 Kw (2 cái)	30
	Máy cắt Plama phục vụ duy tu bảo dưỡng công trình tại công trình Đập Đáy và Vân Cốc (2 cái)	72
	Máy ép khí phun sơn tại 2 công trình Đập Đáy và Vân Cốc (2 cái)	12
	Bàn dao cắt tôn (2 cái)	8
	Bộ máy khoan cầm tay động lực (2 bộ)	8
	Máy mài cầm tay (4 cái)	16

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
	Máy cưa xích phục vụ công tác tuần tra bảo vệ kênh dẫn Cẩm Đình Hiệp Thuận (1 cái)	9
	Máy cắt cỏ (2 cái)	20
	Máy hàn điện tử phục vụ duy tu bảo dưỡng công trình tại công trình Đập Đáy và Vân Cốc (2 cái)	18
	Máy đo nước ngầm tại 2 công trình Đập Đáy và Vân Cốc (2 cái)	24
	Máy tính bàn + Máy in bố trí tại phòng điều khiển trung tâm của công trình Vân Cốc , Cẩm Đình, Hiệp Thuận, Đập Đáy và phòng chỉ huy Đập Đáy (5 bộ)	85
	Máy scan 2 mặt (1 cái)	10
	Điều hòa 18000 BTU lắp đặt tại phòng điều khiển trung tâm tại công trình Đập Đáy và Vân Cốc (4 bộ)	72
	Bộ bàn ghế tiếp khách bằng gỗ sồi (2 bộ)	30
*	Trung tâm phát triển cây trồng	661
	Máy sấy thóc	350
	Hệ thống camera (01 hệ thống)	50
	Lắp hệ thống điện 03 pha tại Trạm thực nghiệm	70
	Máy dán bao bì (01 chiếc)	25
	Máy lọc nước 3 vòi (02 chiếc)	36
	Sửa chữa ô tô (2 chiếc)	90
	Tivi (01 chiếc)	40
*	Trung tâm giống thủy sản	198
	Sửa chữa ô tô (01 chiếc)	50
	Hệ thống lọc nước (01 bộ)	30
	Vận hành, bảo trì trạm biến áp (01 trạm)	70
	Bàn ghế tiếp khách (02 bộ)	24
	Bàn phòng họp (06 chiếc)	24
*	Trung tâm Phát triển chăn nuôi	275
	Sửa chữa 02 xe ô tô	85
	Thiết bị phòng cháy chữa cháy (Văn phòng trung tâm và các trạm)	21
	Thiết bị cho công tác đảm bảo an ninh, bảo vệ cơ quan (hệ thống camera...)	20
	Bàn hội trường phục vụ cho các trạm (20 chiếc)	48
	Ghế hội trường phục vụ cho các trạm (100 chiếc)	61
	Hệ thống âm thanh hội trường phục vụ cho các trạm 02 bộ (Amly, đầu đĩa, micro, loa treo trường và các phụ kiện đi kèm)	40
*	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	5.038
	Bể chứa cháy rừng 20m ³ (6 bể)	2.241
	Giá để thiết bị và dụng cụ PCCR (2,2 m x 1,8 m x 0,65 m) (5 Cái)	60
	Máy hút ẩm (02 chiếc)	12
	Đèn pin (170 cái)	51
	Bộ cứu hộ toàn thân kèm 30m cáp (10 bộ)	70
	Áo mưa đi rừng (30 chiếc)	12
	Quần áo BHLĐ (40 bộ)	36
	Quần áo cho lực lượng BVR chuyên trách (11 bộ)	80
	Kềng báo động (01 chiếc)	5
	Hệ thống bộ đàm (1 máy chủ + 5 máy con)	88
	Giày cao cổ (150 đôi)	24



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
	Xẻng (120 cái)	24
	Dao quắm (150 cái)	24
	Mặt nạ phòng độc (10 chiếc)	9
	Máy bộ đàm cầm tay (15 chiếc)	30
	Máy cưa xăng (03 cái)	90
	Máy cắt thực bì (03 cái)	36
	Bộ sơ cứu y tế (3 bộ)	9
	Máy bơm chuyên dụng chữa cháy rừng loại lớn (01 cái)	389
	Máy GPS (5 cái)	55
	Máy thổi gió (5 cái)	150
	Trạm khí tượng tự động (5 cái)	350
	Máy tính, máy in, lưu điện (15 bộ)	225
	Rèm cửa 150m ²	75
	Bàn hội trường (20 cái)	70
	Ghế hội trường (60 chiếc)	54
	Máy tính xách tay (2 cái)	40
	Máy ảnh kỹ thuật số (1 cái)	30
	Điều hòa 12.000 BTU 2 chiều (1 cái)	15
	Điều hòa 12.000 BTU 1 chiều (2 cái)	24
	Máy Photocopy (1 chiếc)	60
	Máy phát điện chạy dầu Diesel (1 chiếc)	250
	Bộ bàn ghế tiếp khách (1 bộ)	20
	Sửa chữa ô tô 29M 003 53 và 33A-0234 (02 chiếc)	95
	Sửa chữa xuống máy (01 chiếc)	40
	Xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước cho trạm gác cửa rừng tại huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	95
	Sửa chữa hệ thống điện tại trụ sở làm việc cơ sở 2	20
	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị máy móc PCCCR	80
*	Trung tâm Khuyến nông	1.013
	Máy Photocopy văn phòng (03 chiếc)	180
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000BTU (16 chiếc)	288
	Máy chiếu + màn chiếu (04 chiếc)	92
	Bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	10
	Ghế gấp (50 chiếc)	15
	Máy ảnh KTS (08 chiếc)	40
	Bộ âm thanh hội trường (01 bộ)	50
	Máy ảnh chuyên dụng Canon (01 chiếc)	30
	Mic phòng vấn cài ve áo không dây chuyên dụng (01 bộ)	21
	Chân máy quay Libec (02 chiếc)	38
	Bộ lưu điện USP (02 bộ)	10
	Mic phòng vấn chuyên dụng Azden (01 chiếc)	20
	Máy quay phim chuyên dụng (01 chiếc)	220
*	Trung tâm Nước sinh hoạt & VSMT nông thôn	140
	Máy Photocopy (01 chiếc)	90
	Sửa chữa xe ô tô (01 chiếc)	50
*	Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	174
	Máy ảnh 01 chiếc	15
	Máy quay 01 chiếc	40



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
	Tivi 60 inch 01 chiếc	40
	Bảng kính phân công công tác 05 chiếc	10
	Quạt cây 04 chiếc	10
	Quạt trần 03 chiếc	9
	Sửa chữa xe ô tô 01 chiếc	50
*	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	472
	Điều hòa hội trường 12.000 BTU (06 bộ)	66
	Bộ bàn ghế hội trường 01 bàn + 03 ghế (24 bộ)	132
	Xe gom rác đẩy tay 500 lít (02 chiếc)	13
	Xe đẩy thức ăn cho ĐVHD bằng inox (04 chiếc)	38
	Dao mổ điện kỹ thuật số (01 chiếc)	55
	Trang trí khánh tiết hội trường (phông, rèm, tượng Bác, kệ để tượng Bác, bục phát biểu, biển hiệu ...)	95
	Đèn khám mắt (01 chiếc)	7
	Bộ khám nha khoa (01 bộ)	6
	Sửa chữa cánh cổng Trung tâm	60
*	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	13.456
	Máy UPLC đầu dò DAD (Thiết bị sắc ký lỏng siêu hiệu năng đầu dò DAD): 01 chiếc	3.450
	Buồng cấy sinh học cấp II: 01 chiếc	363
	Bộ lưu điện 10KVA: 02 bộ	220
	Bộ lưu điện 6KVA: 02 bộ	290
	Bộ lưu điện (1400W): 01 chiếc	30
	Tủ hút khí độc: 02 chiếc	550
	Tủ lạnh (450 lít): 01 chiếc	20
	Handystep: 01 chiếc	17
	Dispenser 20ml: 02 chiếc	31
	Nhiệt kế đầu dò: 03 chiếc	20
	Đầu dò khối phổ 2 lần MS (MS/MS) cho máy GC: (01 chiếc)	8.450
	Máy quay phim	15



DANH MỤC CẢI TẠO, CHỐNG XUỐNG CẤP CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2018

của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số: 2429/QĐ-SNN ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lấy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Chủ đầu tư
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số				429.547	65.100	35.000	214.559	
A	Công trình chuyên tiếp				129.981	65.100	35.000	31.120	
I	Chi sự nghiệp kinh tế				129.981	65.100	35.000	31.120	
I.1	Chi cục Đê điều và PCLB				55.248	35.100	20.000	16.120	
	Dự án Cắm mốc chỉ giới hành lang thoát lũ và đê điều sông Đáy, thành phố Hà Nội	Các huyện thuộc Thành phố	2016-2019	2014/QĐ-SNN ngày 29/10/2015	55.248	35.100	20.000	16.120	Sở Nông nghiệp & PTNT
I.2	Chi cục Thủy lợi				74.733	30.000	15.000	15.000	
	Kinh phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn TP giai đoạn 2016-2020	Trên địa bàn thành phố Hà Nội	2016-2020	1951/QĐ-SNN ngày 27/10/2015	74.733	30.000	15.000	15.000	Sở Nông nghiệp & PTNT
B	Công trình mới				299.566			183.439	
I	Chuẩn bị đầu tư				25.446			1.209	
I	Chi sự nghiệp kinh tế				25.446			1.209	
I.1	Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT							1.209	
	Dự án cải tạo kênh Phú Cường đoạn từ K9+500 - K9+800 đê hữu Hồng, Ba Vì	Ba Vì	2018	7589/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	10.561			514	Sở Nông nghiệp & PTNT
	Dự án Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông cụt Thạch Nham đoạn từ trạm bơm dã chiến Thạch Nham đến đầu tuyến kè gia cố năm 2014 xã Mỹ Hưng	Thanh Oai	2018	7570/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.885			695	Sở Nông nghiệp & PTNT
II	Thực hiện dự án				274.120			182.230	
I	Chi quản lý hành chính				25.392			19.370	
I.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT				996			800	
	Cải tạo, sửa chữa công, phòng truyền thống, phòng làm việc thành phố tiếp dân và phòng khách đến làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Số 38 Tô Hiệu - Hà Đông	2018	1865/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	996			800	Sở Nông nghiệp & PTNT
I.2	Chi cục Thú y				8.151			6.490	

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lấy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Chủ đầu tư
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017		
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thú y quận Hai Bà Trưng	Nhà B1 ngõ Trại Găng, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng	2018	1871/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.597			1.280	Sở Nông nghiệp & PTNT
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thú y quận Hoàn Kiếm	Số 02 Nguyễn Hữu Huân, quận Hoàn Kiếm	2018	1872/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	620			500	Sở Nông nghiệp & PTNT
	Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc tầng 1, 2 Trụ sở Văn phòng Chi cục Thú y	Đường Lê Trọng Tấn, Quận Hà Đông	2018	1873/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.998			2.400	Sở Nông nghiệp & PTNT
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thú y huyện Ba Vì	Thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì	2018	1874/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.442			1.150	Sở Nông nghiệp & PTNT
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thú y huyện Thạch Thất	Thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất	2018	1875/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.494			1.160	Sở Nông nghiệp & PTNT
1.3	Chỉ cục Đề điều và PCLB Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới trụ sở cơ quan chuyên trách về PCLB và giám nhẹ thiên tai (Trụ sở văn phòng BCH PCLB tại số 197 Nghi Tam - Hà Nội)	Số 197 Nghi Tam, Tây Hồ, Hà Nội	2018	1876/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.445			1.960	Sở Nông nghiệp & PTNT
1.4	Chỉ cục Bảo vệ thực vật Cải tạo nhà kho thành phòng họp kết hợp nhà làm việc trạm BVTV Đan Phượng	Thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng	2018	1866/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.114			1.690	Sở Nông nghiệp & PTNT
	Sửa chữa cải tạo nhà làm việc cũ trạm BVTV Phúc Thọ	Thị trấn Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	— 2018 —	1867/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.156			920	
1.5	Chỉ cục Kiểm lâm Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trạm kiểm lâm Hòa Lạc	xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất	2018	1869/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.876			2.300	Sở Nông nghiệp & PTNT

